NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

HOÁN DỤ TRI NHẬN: VÀI CỨ LIỆU VỀ HOÁN DỤ TRI NHẬN TRONG TÁC PHẨM NGỤC TRUNG NHẬT KÝ

PHẠM NGỌC TUẤN*

TÓM TẮT: Dựa trên cứ liệu là các khổ thơ được trích trong tác phẩm "Ngục trung nhật ký" của Hồ Chí Minh, bài viết nghiên cứu về một số hiện tượng hoán dụ nhằm giải mã những ý niệm hoá và sự nghiệm thân của tác giả dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận.

TỪ KHÓA: tri nhận; hoán dụ; ý niệm; Ngục trung nhật ký; Hồ Chí Minh.

NHẬN BÀI: 24/3/2021. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 5/3/2022

1. Dẫn nhập

Dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận, bài viết tập trung hướng đến nghiên cứu tìm hiểu và phân tích những bình diện của trải nghiệm (nghiệm thân) và tri nhận (giá trị liên tưởng) từ các miền dựa trên cứ liệu về hoán dụ tri nhận (cognitive metonymy) qua một số trích đoạn thơ trong tác phẩm "Ngục trung nhật ký" nhằm khắc hoạ và nhận diện rõ thêm những giá trị chân lí cao cả trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh.

2. Một số vấn đề lí thuyết liên quan

2.1. Ngôn ngữ học tri nhận (Coginitive Linguistics) đang là cơn bão thế kỉ về đường hướng nghiên cứu ngôn ngữ dựa trên nền khoa học nhận thức với hệ thống tư duy tri nhận của con người trong đại dương ngôn ngữ học toàn cầu. Thoát khỏi những ràng buộc về rào cản của các phạm trù lí tính đặc trưng từ những lí thuyết ngôn ngữ trước đó, Ngôn ngữ học Tri nhận lấy con người với những trải nghiệm thực thể và nhận thức trong mối quan hệ với thế giới xung quanh làm trung tâm, nghiên cứu mối quan hệ giữa tri nhận với cái thúc đẩy bộc lộ nghiệm thân về những thực thể trong thế giới ngôn ngữ cùng với toàn cảnh của bức tranh ngôn ngữ chung của thế giới nhưng mang màu sắc bản ngã. Lakoff (1987), Reddy (1979), Lakoff & Johnsons (1980), Langacker (1991) được coi là những tác giả tiên phong của ngôn ngữ học về tri nhậ,n đề cao hoạt động tri nhận (cognitive activity), bao gồm toàn bộ tri thức (knowledge) chủ quan của con người, thông tin (information) về thế giới khách quan được phạm trù hoá (categorization) trong ngôn ngữ trên nguyên tắc điển dạng (prototype) nhằm tạo ra các biểu tượng tinh thần (mental representation) trong những trường định khung (frame) theo lược đồ biểu thị toàn bộ quá trình ánh xạ (mapping) của tri nhận từ các miền khác nhau.

Trong "Metaphors We Live By", Lakoff & Johnsons (1980) khẳng định, ẩn dụ là một trong những hình thức ý niệm hoá, một quá trình tri nhận biểu hiện và hình thành những khái niệm mới. Tuy nhiên, hoán dụ cũng được ưu ái dành một chương và được lí thuyết hoá thành hoán dụ khái niệm (Conceptual Metonymy). Cho đến nay, Panther and Radden (1999), Panther and Thornburg (2003), Geeraerts (2006), Koch (2011) vẫn luôn thôi thúc tìm hiểu đầy đủ tầm quan yếu và trường biểu thị vô hạn của hoán dụ với 4 tiêu chí như là thành tố hạt nhân được các nhà ngôn ngữ học tri nhận thừa nhận: 1) Bản chất khái niệm; 2) Cơ sở kinh nghiệm; 3) Nền cho mô hình tri nhận cụ thể; và 4) Các yếu tố tương kề về kinh nghiệm và tri nhận.

2.2. Hoán dụ và ẩn dụ là những phép tu từ được sử dụng phổ biến, linh hoạt và hiện diện trong mọi bình diện dụng học của ngôn ngữ, từ chính trị đến văn học nghệ thuật, đặc biệt trong ngôn từ giao t hằng ngày. Đa số các nhà Việt ngữ học tryền thống đều có chung quan điểm coi hoán dụ, ẩn dụ là phương tiện tu từ, độc lập của vỏ ngôn ngữ và chuyển nghĩa thông thường, là phương thức tạo từ, hoặc phép thế đơn giản không có mối liên hệ đến tri nhận hay hoạt động của con người. Chẳng hạn, trong sách Ngữ Văn 6 (2002), hoán dụ được định nghĩa "Có nhiều khái niệm khác nhau nhưng đều có điểm chung đó là hoán dụ gọi tên các sự vật, các hiện tượng hoặc khái niệm bằng tên sự vật, hiện tượng, khái niệm khác. Chúng đều có nhiều nét gần gũi với nhau nhằm mục đích làm cho sự diễn đạt

* *Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội; Email: phamngoctuan@hanoiedu.vn*

tốt hơn.". Đỗ Hữu Châu (2009) cho rằng, cùng với ẩn dụ, hoán dụ cũng là một trong các phương thức chuyển nghĩa phổ biến ở hầu hết các ngôn ngữ trên thế gới, đồng thời phân chia các cơ chế tạo ra hoán dụ theo nguyên tắc: bộ phận - toàn thể, vật chứa - bị chứa, nguyên liệu - sản phẩm, dụng cụ - người dùng trong tổng số 15 phương thức hoán dụ trong tiếng Việt. Khác với ẩn dụ, hoán dụ mang ngữ dụng gợi hình, gợi cảm cao trong biểu đạt ngôn ngữ, đặc biệt đối với văn chương nghệ thuật. Đồng thời, khích lệ tính liên tưởng cao tạo trường nghĩa rộng cho các hiện tượng, sự vật, sự việc có cùng những đặc trưng tương cận, gần kề ở người nói và người nghe theo cách liên tưởng mà không phải so sánh hay đối chiếu. Nói cách khác, chức năng của hoán dụ là biểu thị sự hình thành cái được nói (mới) trong chính sự tương kề của cái có trước (cũ) theo cách diễn ngôn của chủ thể phát ngôn dựa trên nền tảng văn hoá, xã hội, thậm chí là hệ tư tưởng của chủ thể phát ngôn đó trong hàm ý nói giảm nói tránh hoặc biểu cảm hàm ý mà không ảnh hưởng đến giá trị trực diện của ngôn từ. Có thể thấy sự khác biệt giữa ẩn dụ và hoán dụ:

Ẩn dụ	**Hoán dụ**
Dựa vào điểm tương đồng (liên tưởng trong)	Dựa vào tính tương cận (liên tưởng ngoài)
Nghĩa hàm súc, cô đọng	Biểu đạt sinh động, dễ hiểu
Liên tưởng ẩn ý sâu sắc, trừu tượng	Liên tưởng hàm ý, cụ thể

Ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor) và Hoán dụ ý niệm (Conceptual Metonymy) được khởi xướng bởi Lakoff và Johnson từ 1980 trong nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận (Coginitive Linguistics-CL) và đã có hơn 40 năm phát triển thăng trầm cùng những bất đồng trên một số quan điểm về lý thuyết luận.Trong ngôn ngữ học tri nhận, phép hoán dụ được coi là một hiện tượng nhận thức chứ không phải là những hình ảnh của lời nói, như trong các phép tu từ truyền thống. Lakoff & Johnson (1980), Panther & Radden (1999), Barcelona (2003), Benczes và cộng sự (2011) cơ bản đồng tình với khái niệm về cả bản chất khái niệm/ nhận thức và vai trò rất thú vị của phép hoán dụ. Dẫu vậy, Barcelona & Benczes (2011) vẫn khá băn khoăn với: (a) Hai vấn đề chính liên quan đến ranh giới bên ngoài và hình thức bên trong của phép hoán dụ, (b) cách nó được phân biệt với các cơ chế nhận thức khác như ẩn dụ khái niệm, "vùng hoạt động", v.v, (c) phân loại các mẫu hoán dụ và quy ước.

Từ đó, cả Lakoff, George & Mark Turner (1989) và Radden & Kövecses (1999) đều được ủng hộ mạnh mẽ và được trích dẫn với quan điểm coi hoán dụ là một quá trình tri nhận, trong đó một thực thể ý niệm, phương tiện, cung cấp phương thức tiếp cận và truy xuất (mang tính) tinh thần tới một thực thể ý niệm khác, đích, trong cùng mô hình tri nhận lí tưởng hoá. Định nghĩa này đã khẳng định rõ ràng rằng hoán dụ không đơn thuần là một hiện tượng ngôn ngữ, mà còn hơn thế, nó là một quá trình tri nhận, một quá trình tinh thần, cấu thành nên năng lực tư duy của con người.

3. Tri nhận hoán dụ qua vài cứ liệu trong tác phẩm Ngục trung nhật ký

Các nhà ngôn ngữ học truyền thống vẫn có niềm tin khi cho rằng vai trò của ngôn ngữ là ánh xạ các yếu tố của thế giới bên ngoài vào hình thức ngôn ngữ theo quy tắc pháp cú. Tuy nhiên, David Lee (2001) đã nghiên cứu và đồng ý với quan điểm các nhà ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, không có ánh xạ trực tiếp như vậy, thay vào đó, khẳng định một tình huống cụ thể có thể được "hiểu" theo những cách khác nhau, và những cách mã hóa tình huống khác nhau tạo thành những khái niệm khác nhau dựa trên cơ sở nghiệm thân (embodiment) hay tâm trí nghiệm thân (embodied mind). Tường minh hơn, trước đó hai thập kỉ, Lakoff (1987) khẳng định, hệ thống tri nhận ý niệm của con người được sản sinh thông qua quá trình kinh nghiệm nghiệm thân, và lõi của nó có nguồn cội từ tri giác, hoạt động sinh học của thể xác cùng sự trải nghiệm trong hoàn cảnh xã hội.

Nhìn lại lịch sử ra đời của Ngục trung nhật ký (NTNK), có thể nói giai đoạn tháng 08/1942 đến tháng 09/1943 là khoảng thời gian cam go, gian nan của cách mạng Việt Nam non trẻ và là những trải nghiệm của Bác trong hoàn cảnh:

"(....) Bốn tháng cơm không no
Bốn tháng đêm thiếu ngủ
Bốn tháng áo không thay
Bốn tháng không giặt giũ..."

Rõ ràng, miền tri nhận về thời gian và con người trong bốn câu thơ giản dị, phương thức hoán dụ toàn thể và bộ phận về thời gian - bốn tháng (nguồn nằm trong đích) trong sự liên tưởng với "một ngày trong tù (bằng) ngàn ngày ở ngoài (tự do)", người đọc dễ dàng hình thành và hệ thống hoá ý niệm thời gian và không gian trong hoàn cảnh khắc nghiệt mà không có sự nghiệm thân cho đến khi chạm đến: "cơm, đêm, áo, tắm". Lúc này, các đặc trưng của miền người (gắn với sinh hoạt hàng ngày) thúc đẩy các chú ý và tri giác từ những ý niệm rời rạc, ngây thơ về thời gian và đặc trưng đời người sang một hệ thống ý niệm mới trong cùng một miền tri nhận. Từ đây, thông qua ngôn ngữ (thi từ) các ý niệm riêng của tác giả dưới cách nhìn riêng (ways of seeing) về thế giới bên ngoài và nghiệm thân đã được chuyển di sang cách nhìn chung của tất cả người đọc, tri nhận đến một hiện thực được ánh xạ cao hơn bản thể: "hoàn cảnh vô cùng khốn quẫn của người tù" hình thành cách nhìn chung cho mọi thế hệ về những ngày tháng phải chịu đựng gian nan của vị Cha già.

Miền không gian tri nhận trải dài trong suốt hành trình Ngục Trung Nhật Ký, dưới bút lực tài hoa tinh tế của Bác, các thực thể ẩn trong vỏ ngôn ngữ được ánh xạ chuyển di ý niệm vừa lãng mạn, vừa oai hùng:

"(.....) Đi khắp non cao và núi hiểm
Nào ngờ đường phẳng lại lao đao
Núi cao gặp hổ mà vô sự
Đường phẳng gặp người bị tống lao(....)".

"Non cao, núi hiểm, đường phẳng" là các ý niệm đơn lẻ, hiện hữu với nhân sinh quan phổ quát mang đầy đủ đặc trưng toàn thể của miền trái đất/ thế giới, với các thuộc tính biểu đạt những sự vật được chứa đựng trong vật chứa đựng cụ thể. Tuy nhiên, với những trải nghiệm của Hồ Chí Minh từ những ngày ra đi tìm đường cứu nước, nhân sinh quan khoa học và giác ngộ lí tưởng cộng sản, không gian trong khổ thơ không thể được tri giác theo cách nhìn của trẻ thơ - dựa vào tính trực quan sinh động trong thế giới xung quanh. Bởi lẽ, miền tri nhận trừu tượng ở đây có ranh giới phân định của sự an nhàn (vô sự) và nan nguy (núi hiểm), hoán dụ cải dung đưa ý niệm không gian cụ thể sang miền tri nhận mới. Khác với ẩn dụ ý niệm, chỉ một chiều ánh xạ từ miền đích lên miền nguồn, trong hoán dụ ý niệm, ta vẫn thường thấy nguồn và đích trùng khít lên nhau làm một và khả dụng chuyển di cho nhau: vô sự (ánh xạ tri nhận) = (ngược lại) an nhàn và, tương tự núi hiểm = nan nguy với các đặc tính có thể thay thế cho nhau qua tín hiệu ngôn ngữ.

Một đặc tính đáng chú ý trong hoán dụ tri nhận là khả năng diễn tả biểu xúc châm biếm, hài hước (ironic/ humorous), qua ý niệm hổ và người trong cùng chung miền người hoặc miền động vật. Trong trường hợp này, việc đích và nguồn có cùng chung đặc tính (chung miền), hoặc có thể thấy tính khả dụng trong trao đổi chuyển di đặc tính giữa người và động vật trong ánh xạ liên tưởng gần kề đa dạng và thú vị mang đậm nét châm biếm ngữ dụng. Tuy nhiên, ý nghĩa châm biếm là việc chuyển hoá ý niệm trong các miền không gian, động vật/ người qua những chuyển dụng tri giác thực thể trái ngược tương phản nhau giữa núi hiểm với bằng phẳng (không gian) và ở đây, hổ chính là người qua ánh xạ đặc điểm: vô sự (đặc trưng ở miền người) và ngược lại, ý niệm mới được hình thành: người chính là hổ bởi các ánh xạ đặc tính động vật lên người (hung dữ, hiểm độc). Năng lực vận ngữ của Bác trong khổ thơ đạt đến đỉnh nghệ thuật châm biếm khi chuyển hoá các giá trị tri nhận thông thường biến thành ý niệm mới trong ánh xạ tri nhận hoán dụ qua các miền trong miền làm nảy sinh ra cách nhìn về thế giới theo hướng bất tuân thường quy nhưng không vi phạm quy tắc diễn ngôn ngữ dụng. Nhờ đó, khổ thơ biểu đạt sự hài hước mang tính châm biếm sâu sắc nhưng tinh tế mang đậm dấu ấn và phong cách Hồ Chí Minh: kết tinh tinh hoa văn hoá nhân loại nhưng mang đậm bản sắc phong cách xứ Nghệ.

Trong thời gian khoảng hơn 13 tháng, với 133 bài thơ, điều đáng ngạc nhiên, Bác sử dụng cụm từ "Tự do" 13 lần. Điều này chứng tỏ khát khao về một nền tự do, độc lập dân tộc mãnh liệt vô bờ bến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, qua bài Đề từ:

"Thân thể ở trong lao
Tinh thần ở ngoài lao
Muốn nên sự nghiệp lớn
Tinh thần càng phải cao."

Trong sự ý niệm hoá về không gian định hướng, miền thường được sử dụng theo phương châm "Dĩ nhân vi trung" như một tri nhận về định hướng trong không gian. Nếu thân thể và tinh thần nằm trong miền người, lao (tù) thuộc miền chứa và thân thể, tinh thần (vật bị/ được chứa) thì mỗi câu thơ trong bài thơ bao gồm các hoán dụ trong hoán dụ; các ý niệm được hình thành, cải dung, chuyển di đan xen lẫn nhau tạo ra những tiểu phức hợp trong tư duy tri nhận về các thực thể của ý niệm. Tuy nhiên, vật bị chứa (thân thể) được định vị bởi mốc (nhà lao) trong mối quan hệ không gian vật lí và hiện thực khách quan được tri nhận giản đơn về hình ảnh người tù bị nhốt qua ánh xạ các đặc điểm lên miền người. Một hoán dụ tri nhận xuất hiện trong câu tiếp theo cũng được hình thành từ ánh xạ tương ứng. Song, lúc này ý niệm định hướng không gian đã thay đổi: không còn giá trị định mốc của vật chứa mà chuyển sang cách nhìn phối cảnh. Nói cách khác, ý niệm trong góc nhìn cụ thể được kiến tạo như một biểu niệm mới về nghĩa là "tự do/ không bị tù đày (của tinh thần)".

Về mặt không gian vật lí, ý niệm về thân thể và tinh thần không thể tách rời trong cơ chế sinh học nhưng hình ảnh lược đồ của không gian miền như được ánh xạ từ tư duy trừu tượng sang tri nhận cụ thể: *"tinh thần phải càng cao"* như một vật chất, một thực thể độc lập có cơ chế sinh trưởng vật lý, tách khỏi thân xác đang bị lệ thuộc trong lao tù. Trí tuệ ưu việt của Bác đã biến những tín hiệu của ngôn ngữ thành hệ thống ý niệm mới về độc lập, tự do ngay trong chính tri giác của bản thân trong giai đoạn tù đày.

Hiệu quả của hoán dụ tri nhận trong bốn câu thơ trên đã hình thành hệ thống tri nhận mới từ những góc nhìn, phối cảnh trong chuỗi lược đồ ánh xạ định dạng và tạo lập các ý niệm mới trên cơ sở tri nhận khoa học từ không gian trừu tượng thành thực thể vật lý đầy đủ đặc trưng sinh học và sức vươn sống mãnh liệt và, ngược với đó, lại miền người được ánh xạ sang một thực tế ảo trong ý niệm thân xác bị giam cầm, thoát khỏi những tư duy tầm thường về nhu cầu đề cao bản thân, nhu cầu được hưởng thụ vật chất. Đó là tinh thần, tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt tập thơ Ngục trung nhật ký của Hồ Chí Minh về Độc lập dân tộc, về Tự do.

Song hành cùng những trăn trở lo âu về thời cuộc cách mạng, về đối nhân xử thế của "đồng chí" sở tại, thân thể tại ngục qua bao đày ải, tinh thần Hồ Chí Minh không những ngày càng cao với một nhãn quan lạc quan tràn đầy tình yêu thương với con người, thiên nhiên mà còn là sự đúc kết những trải nghiệm tự thân trong thực tại, khái quát thành những bài học lớn trong sự nghiệp của Người về sau trong toàn bộ quá trình lãnh đạo cách mạng đi tới thắng lợi vẻ vang.

"(....) Phải nhìn cho rộng suy cho kĩ
Kiên quyết, không ngừng thế tấn công
Lạc nước, hai xe đành bỏ phí
Gặp thời, một tốt cũng thành công (....)"

Trên bàn cờ chính cuộc, từ ngày 19/11/1942 Hồng quân Liên Xô mở màn tổng phản công trên khắp các mặt trận cùng sự tham chiến của Anh-Mỹ với thoả thuận kí kết hiệp ước liên minh Mặt trận Đồng minh chống phát xít. Sự sụp đổ của chủ nghĩa phát xít Đức và ltalia ở châu Âu đã làm cho Nhật mất đi một chỗ dựa và đặt Nhật vào thế tuyệt vọng. Quân giải phóng nhân dân Trung Hoa đã chuyển sang tổng phản công và ở nhiều nước Đông Nam Á khác, phong trào chống Nhật đang lên sôi sục trong đó có Việt Nam, Inđônêxia, Mã Lai, Miến Điện, v.v.

Trong từ điển, nét nghĩa cơ bản của từ "lạc" là không theo đúng hướng, bị tách lìa không tìm về được, bị mất chưa tìm thấy, v.v "nước" là cách di chuyển của một quân cờ theo luật nhất định. Bằng nghiệm thân và kinh nghiệm thực tiễn của Bác, ánh xạ tri nhận trong miền bàn cờ - chính sự qua câu thơ trở thành những ý niệm về đường lối cách mạng hiện hữu, không còn là tri giác giải trí đơn thuần mà là những tri nhận mới về thời thế chính trị đương cuộc với các cách thức, phương án tiến lùi phù hợp với hoàn cảnh: "gặp thời một tốt cũng thành công". Và thực tế đã chứng minh: Trong hoàn cảnh chiến tranh thế giới lần thứ II cam go và ngày càng diễn biến phức tạp, Hồ Chí Minh đã nhìn ra thời cơ dành độc lập cho dân tộc Việt Nam, ngày 14-8-1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng không điều kiện các nước Đồng minh, và sau hai tuần, ngày 02/09/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà với toàn thể thế giới.

4. Kết luận

Trong dụng ngôn, Kövecses, Z. (1990a) cho rằng, chúng ta khó có thể phân định rành mạch một biểu thức là ẩn dụ hay hoán dụ nếu chỉ "xem xét ở bề mặt ngôn ngữ hơn là ở các hệ thống ý niệm và cấu trúc suy luận". Ẩn dụ và hoán dụ đều là quá trình phóng chiếu từ miền nguồn sang miền đích cho dù hai miền này thuộc cùng ý niệm hay khác ý niệm ở mức độ tương đối khu biệt làm nảy sinh vùng "lấn" tương tác ẩn - hoán dụ trong các mô hình tri nhận.

Từ những cứ liệu nghiên cứu về hoán dụ tri nhận trong tác phẩm Ngục trung nhật ký của Hồ Chí Minh, một lần nữa khẳng định lại tính cách tân và hiện đại của Ngôn ngữ học tri nhận trong việc nghiên cứu mối quan hệ giữa tri nhận hình thành các ý niệm của con người với thế giới xung quanh qua các tín hiệu của vỏ ngôn ngữ. Như Lakoff (1987) khẳng định, hệ thống tri nhận ý niệm của con người được sản sinh thông qua quá trình kinh nghiệm nghiệm thân, và lõi của nó có nguồn cội từ tri giác, hoạt động sinh học của thể xác cùng sự trải nghiệm trong hoàn cảnh xã hội.

Dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận, các cứ liệu (dù chưa được nghiên cứu đầy đủ toàn bộ 133 bài thơ do giới hạn phạm vi bài viết) thu thập, được phân tích và khảo cứu những trải nghiệm nghiệm thân của tác giả trong thế giới thực tiễn của lịch sử đương thời, đồng thời xác nhận mối liên hệ về việc sản sinh những nền tảng hình thành hệ thống ý niệm mới trong miền hoán dụ tri nhận dựa trên góc nhìn, tri nhận và sự hiện diện của những bài học rút ra từ chính hành động sinh học của bản thân tác giả. Qua đó, bài viết càng khẳng định, kinh nghiệm nghiệm thân và tri nhận khoa học cùng với nền tảng tư duy đậm đà bản sắc văn hoá, am tường xã hội và nhân văn của Bác là toàn bộ kết tinh sản sinh hệ thống ý niệm về một Xã hội mới, Con người mới cho dân tộc Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2009), *Đại cương Ngôn ngữ học* (Tập 2): Ngữ dụng học. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Geeraerts, D. (Ed.). (2006), *Cognitive linguistics: Basic readings*. Berlin: Mouton de Gruyter.
3. Lakoff, George & Mark Turner (1989), *More than Cool Reason - A Field Guide to Poetics Metaphor*. Chicago: The University of Chicago Press.
4. Panther, K., & Radden, G. (1999a), *Introduction*. In K. Panther & G. Radden (Eds.), Metonymy in language and thought. Amsterdam: John Benjamins.
5. Panther, K., & Radden, G. (Eds.). (1999b), *Metonymy in language and thought*. Amsterdam: John Benjamins.
6. Panther, K., & Radden, G. (2005), *Metonymy*. In J. Östman & J. Verschueren (Eds.), Hand- book of pragmatics 2003–2005. Amsterdam: John Benjamins.
7. Panther, K., & Thornburg, L (Eds.). (2003), *Metonymy and pragmatic inferencing*. Amsterdam: John Benjamins.
8. Panther, K., & Thornburg, L. (2009), *Introduction: On figuration in grammar*. In K. Panther, L. Thornburg & A. Barcelona (Eds.), Metonymy and metaphor in grammar. Amsterdam: John Benjamins.
9. Radden & Kövecses (1999), *Towards a Theory of Metonymy*. Amsterdam/Philadenphia: John Benjamins.
10. Ruiz de Mendoza, F. J., Galera, A., (2014), *Cognitive modeling*. A Linguistic Perspective. John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia.

NGỮ LIỆU

Nhật ký trong tù - Hồ Chí Minh toàn tập. 2004. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

Cognitive metonymy: evidence on metonymical perceptiveness from

Abstract: Based on some poetic works cited in Ngục trung nhật ký poetry by Hồ Chí Minh, the paper aims to decode the metonymic perceptiveness in mind and embodiment under cognitive linguistics' views.

Key words: cognitive; metonymy; perceptiveness; Ngục trung Nhật ký; Hồ Chí Minh.